

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-KCNĐN ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất và chế biến các loại sản phẩm cà phê (bao gồm cả hạt cà phê khử cà phê in), công suất: 86.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam tại đường số 9, Khu công nghiệp Amata, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 3250/KCNĐN-MT ngày 9 tháng 10 năm 2024, văn bản số 3660/KCNĐN-MT ngày 08 tháng 11 năm 2024 và văn bản số 3868/KCNĐN-MT ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Nestlé Việt Nam tại văn bản số 04-24/NL-TA đề ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án tại đường số 9, Khu công nghiệp Amata, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (trong đó có việc điều chỉnh tên dự án thành “Nhà máy sản xuất và chế biến các loại sản phẩm cà phê (bao gồm cả chế biến cà phê hạt đã khử chất cà phê in), quy mô 85.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các sản phẩm cà phê in, quy mô 1.000 tấn sản phẩm/năm);

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Nestlé Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất và chế biến các loại sản phẩm cà phê (bao gồm cả chế biến cà phê hạt đã khử chất cà phê in), quy mô 85.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các sản phẩm cà phê in, quy mô 1.000 tấn sản phẩm/năm” tại đường số 9, Khu công nghiệp Amata, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Nhà máy sản xuất và chế biến các loại sản phẩm cà phê (bao gồm cả chế biến cà phê hạt đã khử chất cà phê in), quy mô 85.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các sản phẩm cà phê in, quy mô 1.000 tấn sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 9, Khu công nghiệp Amata, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600235305 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 12 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 4361493251 chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2010, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 02 tháng 01 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600235305.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và chế biến các loại sản phẩm cà phê (bao gồm cả hạt cà phê khử cà phê in), sản xuất các sản phẩm cà phê in.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: 136.149,8 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm A (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí môi trường: thuộc Dự án đầu tư nhóm II.

- Công suất:

(1) Sản xuất và chế biến các loại sản phẩm cà phê (bao gồm cả chế biến cà phê hạt đã khử chất cà phê in): 85.000 tấn sản phẩm/năm;

(2) Sản xuất các sản phẩm cà phê in: 1.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất của Dự án:

\* Các quy trình sản xuất tổng quát gồm:

+ Nguyên liệu (Cà phê xanh: Cà phê hạt đã bóc vỏ và khử độ nhớt) → Chuyển xử lý cà phê xanh (1) => Cà phê hạt (\*).

+ Cà phê hạt (\*) và đậu nành → Chuyển sản xuất cà phê bột (2) => Dịch cà phê, dịch và hương cà phê, cà phê bột.

Dịch cà phê → Chuyển sản xuất cà phê bột – Freezer (3) → Chuyển đóng gói hủ thủy tinh (4) hoặc chuyển đóng gói túi (5).

Dịch và hương cà phê → Chuyển sản xuất cà phê sấy lạnh (6) → Chuyển đóng gói hủ thủy tinh (4) hoặc chuyển đóng gói túi (5).

Cà phê bột → Chuyển đóng gói hủ thủy tinh hoặc chuyển đóng gói túi.

+ Cà phê hạt (\*) → Chuyển sản xuất cà phê nén viên (7) → Chuyển đóng gói hủ thủy tinh (4) hoặc chuyển đóng gói túi (5).

+ Cà phê hạt (\*) → Chuyển sản xuất cà phê hạt (8) => cà phê hạt đã khử cà phê in và cà phê in → Chuyển đóng gói hũ thủy tinh (4) hoặc chuyển đóng gói túi (5).

+ Bột cà phê (nhập) → Chuyển đóng gói hũ thủy tinh (4) hoặc chuyển đóng gói túi (5).

\* Các quy trình sản xuất chi tiết:

+ Chuyển xử lý cà phê xanh (2 chuyên hiện hữu, bổ sung thêm 1 chuyên, tổng cộng 3 chuyên) (1):

Nguyên liệu (cà phê xanh: Cà phê hạt đã bóc vỏ và khử độ nhớt) → Nhập kho nạp vào bao hoặc trạm nạp xe bồn → Trạm vệ sinh → Bồn chứa => Cà phê hạt (\*).

+ Chuyển sản xuất cà phê bột (2 chuyên hiện hữu) (2):

Cà phê hạt (\*) và đậu nành → Rang → Trữ cà phê → Xay → Trích ly → Cô đặc → Sấy, phun => Dịch cà phê, dịch và hương cà phê, cà phê bột.

+ Chuyển sản xuất cà phê bột – Freezer (1 chuyên hiện hữu) (3):

Dịch cà phê → Cô đặc màng → Làm lạnh → Đông đá → Nghiền → Sàn → Sấy lạnh => cà phê bột – Freezer.

+ Chuyển sản xuất cà phê sấy lạnh (bổ sung 1 chuyên, tổng cộng 1 chuyên) (6):

Dịch và hương cà phê → Bồn chứa → Trộn → Làm lạnh lần 1 → Làm lạnh lần 2 → Nghiền/sàng → Sấy lạnh => Cà phê bột sấy lạnh.

+ Chuyển sản xuất cà phê nén viên (4 chuyên hiện hữu) (7):

Cà phê hạt (\*) → Rang → Nghiền → Tạo viên (cùng với bột cà phê từ xưởng sản xuất cà phê bột) → Niêm phong đáy viên → Bột cà phê đưa vào viên → Dán màng mềm đầu viên → Niêm phong đầu viên → Kiểm tra bằng camera → Gầu tải → Máy điểm viên → Đóng thùng → Xếp thùng → Kiểm tra cân nặng => cà phê nén viên.

+ Chuyển sản xuất cà phê hạt đã khử cà phê in (1 chuyên hiện hữu) (8):

Cà phê hạt (\*) → Trích ly => Cà phê hạt (\*\*\*) và dung dịch chứa cà phê in.

Cà phê hạt (\*\*\*) → Sấy → Quy trình 1.

Dung dịch chứa cà phê in → Hấp phụ than hoạt tính => Than hoạt tính ngậm cà phê in và dung dịch nước.

Dung dịch nước → Bay hơi → Quy trình ).

Quy trình 1: Tái hợp → Sấy => Cà phê hạt đã khử cà phê in.

Than hoạt tính ngậm cà phê in → Tái sinh bằng nước → Lọc RO → Bay hơi → Sấy => Bột cà phê in.

+ Chuyển đóng gói hũ thủy tinh (bổ sung 1 chuyên, tổng cộng 1 chuyên) (4):

Hũ thủy tinh rỗng → Kiểm tra → Vệ sinh → Nạp cà phê bột/cà phê hạt → Đóng nắp → Kiểm tra → Dán nhãn → Đóng thùng → Dán nhãn → Cân → Nhập kho.

+ Chuyển đóng gói túi (2 chuyên hiện hữu, bổ sung thêm 1 chuyên, tổng cộng 3 chuyên) (5):

Cà phê bột (nhập và sản xuất tại công ty) và cà phê hạt → Trạm tiếp → Trạm xả → Băng tải rung → Tủ chứa → Lò kim loại → Đóng gói → Kiểm tra → Đóng thùng → Dán nhãn → Thành phẩm.

- Nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất là: Cà phê xanh, cà phê bột, đậu nành.

(Chủ dự án cam kết tất cả các hóa chất, nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng đều thuộc các danh mục cho phép của pháp luật quy định).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:**

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

#### 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày      tháng      năm 2024 đến ngày      tháng      năm 2034).

Giấy phép môi trường số 39/GPMT-KCNĐN ngày 07 tháng 12 năm 2022, Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) số 69/GPMT-KCNĐN ngày 22 tháng 5 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất và chế biến các loại sản phẩm cà phê (bao gồm hạt cà phê khử cà phê in), công suất: 70.000 tấn sản phẩm/năm” hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Đ).

**TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Trí Phương**

## PHỤ LỤC 1

### **YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI** (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Nước thải sinh hoạt và sản xuất phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý cục bộ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Amata, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp Amata theo Hợp đồng thuê bất động sản có bao gồm cung cấp dịch vụ xử lý nước thải ngày 20 tháng 12 năm 2010 và ngày 14 tháng 12 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa và Chủ dự án.

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

##### **1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:**

###### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:**

- Nước thải phát sinh từ nhà bảo vệ, văn phòng, nhà ăn, nhà giặt được dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 125 m<sup>3</sup>/ngày, đê bằng ống nhựa uPVC đường kính 150 mm, ống HDPE đường kính 100mm và 80mm.

- Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi, tháp giải nhiệt, xử lý nước cấp cho sản xuất được thu gom bằng mương bê tông kích thước: rộng x cao 300 x 400 mm, đường ống inox đường kính 150mm, 100mm.

- Nước thải từ quá trình sản xuất có độ màu cao (từ quá trình lấy hương cà phê và vệ sinh đường ống, thiết bị sản xuất) được thu gom bằng đường ống inox đường kính 200mm, 125mm, 100mm đưa về hố thu gom chung trước khi được bơm vào hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 400 m<sup>3</sup>/ngày đê hoặc 456 m<sup>3</sup>/ngày đê tiền xử lý trước khi cùng với nước thải sản xuất có độ màu thấp (từ quá trình trích ly, vệ sinh thiết bị nhà xưởng khu dịch vụ công nghiệp, xử lý nước cấp (sản xuất và lò hơi)) theo đường ống inox đường kính 100mm dẫn về hố thu gom chung trước khi được bơm vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất thiết kế 700 m<sup>3</sup>/ngày hoặc 1.100 m<sup>3</sup>/ngày đê.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Amata trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Amata (tại 01 vị trí trên đường số 11).

###### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải để xử lý nước thải phát sinh từ nhà bảo vệ, văn phòng, nhà ăn, nhà giặt (nâng công suất từ 100 m<sup>3</sup>/ngày đê lên thành 125 m<sup>3</sup>/ngày đê):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải (phát sinh từ nhà bảo vệ, văn phòng, nhà ăn, nhà giặt) → Bể đầu vào → Bể trung hoà → Bể Anoxic → Bể hiếu khí →*

*Bể chứa màng MBR → Bể chứa nước đầu ra → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu công nghiệp Amata.*

- Công suất thiết kế: 125 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): NaOH 32%; NaHCO<sub>3</sub>; Javel 12%; Axit Citric 50%.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất độ màu cao (từ quá trình lấy hương cà phê và vệ sinh đường ống, thiết bị sản xuất).

\* Hệ thống số 01 (hiện hữu):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sản xuất độ màu cao → Song chắn rác → Thiết bị ly tâm → Bồn chứa nước màu → Hệ thống bay hơi nước thải màu → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.*

- Công suất thiết kế: 400 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): NaOH 6%; H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> 50%.

\* Hệ thống số 02 (hiện hữu):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sản xuất độ màu cao → Song chắn rác → Thiết bị ly tâm → Bồn chứa nước màu → Hệ thống bay hơi nước thải màu → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.*

- Công suất thiết kế: 456 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): NaOH 6%; H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> 50%.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý nước thải có độ màu thấp, nước thải độ màu cao sau khi xử lý và nước thải vệ sinh thiết bị, nhà xưởng khu dịch vụ công nghiệp:

\* Hệ thống số 01 (hiện hữu):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải (nước thải có độ màu thấp, nước thải độ màu cao sau khi xử lý và nước thải vệ sinh thiết bị, nhà xưởng khu dịch vụ công nghiệp) → Hồ gom → Song chắn rác → Bể điều hòa → Bể trung gian → Bể hiếu khí → Màng lọc MBR (1) → Bồn chứa nước sau MBR → Khử trùng UV → Màng vi lọc → Lọc thẩm thấu ngược (RO) (2) → Bồn chứa nước sau RO → Tái sử dụng cho nhà máy.*

Nước thải màng lọc MBR (1) (khi có sự cố) + Dòng cô đặc từ RO (2) → Bể chứa nước thải → Thiết bị keo tụ tạo bông → Bồn tuyển nổi → Bể oxy hóa → Bồn lọc than hoạt tính → Bể chứa nước + Nước thải màng lọc MBR (1) (khi có sự cố) → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Amata.

- Công suất thiết kế: 700 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Javen 12%; Citric acid 50%; H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> 50%; NaOH 32%; FeCl<sub>3</sub> 40%; Polymer cation; SMBS; Nalco PC-67, Nalco PC-77, Nalco PC-191T, Chlorine 70%.

\* Hệ thống số 02 (hiện hữu):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải (nước thải có độ màu thấp, nước thải độ màu cao sau khi xử lý và nước thải vệ sinh thiết bị, nhà xưởng khu dịch vụ công nghiệp) → Song chắn rác → Bể điều hòa → Bể trung gian → Bể hiếu khí →*

Màng lọc MBR (1) → Bồn chứa nước sau MBR → Màng vi lọc → Lọc thẩm thấu ngược (RO) (2) → Bồn chứa nước sau RO → Tái sử dụng cho nhà máy.

Nước thải màng lọc MBR (1) + Dòng cô đặc từ RO (2) → Nước thải lọc → Bể đông tụ → Bể tuyển nổi → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Amata.

- Công suất thiết kế: 1.100 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Javen 12%; Citric acid 50%; H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> 50%; NaOH 32%; FeCl<sub>3</sub> 40%; Polymer cation; SMBS; Nalco PC 67, Nalco PC-77, Nalco PC-191T, Chlorine 70%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.  
- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải cục bộ; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 125 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.  
- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất độ màu cao số 1, công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất độ màu cao số 2, công suất 456 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tập trung số 1, công suất 700 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tập trung số 2, công suất 1.100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải theo quy định tại Phần A của Phụ lục này. Cụ thể các thông số ô nhiễm chính sau:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 125 m<sup>3</sup>/ngày.đêm: pH, BOD<sub>5</sub> (20<sup>0</sup>C), COD, TSS, Amoni, Tổng nitơ, Tổng phốt pho, Dầu mỡ động thực vật.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất độ màu cao, công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm và công suất 456 m<sup>3</sup>/ngày.đêm: Độ màu, TSS.



- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tập trung, công suất 700 m<sup>3</sup>/ngày.đêm và công suất 1.100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm: Nhiệt độ, pH, màu, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, Amoni, Tổng N, Tổng P, Tổng Phenol, dầu mỡ động thực vật.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp Amata theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Amata, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Amata để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024*  
*của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi tầng sôi 24 tấn/giờ (sử dụng nhiên liệu bã cà phê, bã đậu nành, vỏ cà phê, vỏ đậu nành tỷ lệ 50-67%; nước thải màu đã cô đặc tỷ lệ 10-12%; viên nén gỗ, viên nén trấu tỷ lệ 20-35%; bột cà phê và hạt cà phê hủy tỷ lệ 3%).
- Nguồn số 02: Khí thải từ lò hơi ghi đẩy 25 tấn/giờ (sử dụng nhiên liệu bã cà phê, bã đậu nành, vỏ cà phê, vỏ đậu nành tỷ lệ 50-67%; nước thải màu đã cô đặc tỷ lệ 10-12%; viên nén gỗ, viên nén trấu tỷ lệ 20-35%; bột cà phê và hạt cà phê hủy tỷ lệ 3%).
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ tháp sấy bột cà phê (dạng cốm) số 1.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ tháp sấy bột cà phê (dạng cốm) số 2.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ tháp sấy bột cà phê (dạng mịn) số 1.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ tháp sấy bột cà phê (dạng mịn) số 2.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ tháp sấy phun cà phê in.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ tháp sấy hạt cà phê số 1.
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải từ tháp sấy hạt cà phê số 2.
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải từ lò rang số 1.
- Nguồn số 11: Bụi, khí thải từ lò rang số 2.
- Nguồn số 12: Bụi, khí thải từ lò rang số 3.
- Nguồn số 13: Bụi, khí thải từ lò rang số 4.
- Nguồn số 14: Bụi, khí thải từ lò rang số 5.
- Nguồn số 15: Bụi từ quá trình đóng gói số 1.
- Nguồn số 16: Bụi từ quá trình đóng gói số 2.
- Nguồn số 17: Khí thải từ lò hơi ống lửa 16 tấn/giờ (sử dụng nhiên liệu là khí CNG, không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 18: Khí thải từ lò hơi ống lửa 18 tấn/giờ số 1 (sử dụng nhiên liệu là khí CNG, không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 19: Khí thải từ lò hơi ống lửa 18 tấn/giờ số 2 (sử dụng nhiên liệu là khí CNG, không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 20: Bụi từ bồn chứa liệu đầu vào của chuyên xử lý cà phê xanh số 3.
- Nguồn số 21: Bụi thải từ quá trình tách tạp chất chuyên xử lý cà phê xanh số 3.
- Nguồn số 22: Bụi thải từ quá trình tách đá, kim loại chuyên xử lý cà phê xanh số 3.
- Nguồn số 23: Bụi từ bồn chứa liệu sau xử lý của chuyên xử lý cà phê xanh số 3.
- Nguồn số 24: Bụi từ hệ thống đóng hủ thủy tinh.

- Nguồn số 25: Bụi từ tháp sấy lạnh cà phê công đoạn tạo hạt (thu gom, xử lý bằng lọc bụi túi vải, không có ống thải).

- Nguồn số 26: Khí thải từ máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, không có hệ thống xử lý).

## **2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

2.1. Vị trí xả khí thải (*theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107<sup>o</sup>45, múi chiều 3<sup>o</sup>*).

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01 – hiện hữu): Ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi tầng sôi công suất 24 tấn, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210630; Y = 0406814.

- Dòng khí thải số 02 (tương ứng với nguồn số 02 – hiện hữu): Ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi ghi đẩy công suất 25 tấn, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210903; Y = 0406791.

- Dòng khí thải số 03 (tương ứng với nguồn số 03 – hiện hữu): Ống thoát khí thải số 03 sau hệ thống xử lý khí thải tháp sấy bột cà phê (dạng cốm) số 1, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210585; Y = 0406746.

- Dòng khí thải số 04 (tương ứng với nguồn số 04 – hiện hữu): Ống thoát khí thải số 04 sau hệ thống xử lý khí thải tháp sấy bột cà phê (dạng cốm) số 2, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210439; Y = 0406575.

- Dòng khí thải số 05 (tương ứng với nguồn số 05 – hiện hữu): Ống thoát khí thải số 05 sau hệ thống xử lý khí thải tháp sấy bột cà phê (dạng mịn) số 1, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210620; Y = 0406802.

- Dòng khí thải số 06 (tương ứng với nguồn số 06 – hiện hữu): Ống thoát khí thải số 06 sau hệ thống xử lý khí thải tháp sấy bột cà phê (dạng mịn) số 2, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210387; Y: 0406808.

- Dòng khí thải số 07 (tương ứng với nguồn số 07 – hiện hữu): Ống thoát khí thải số 07 sau hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun cà phê in, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210764; Y: 0406785.

- Dòng khí thải số 08 (tương ứng với nguồn số 08 – hiện hữu): Ống thoát khí thải số 08 sau hệ thống xử lý khí thải tháp sấy hạt cà phê số 1, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210762; Y = 0406782.

- Dòng khí thải số 09 (tương ứng với nguồn số 09 – hiện hữu): Ống thoát khí thải số 09 sau hệ thống xử lý khí thải tháp sấy hạt cà phê số 2, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210761; Y = 0406779.

- Dòng khí thải số 10 (tương ứng với nguồn số 10 – hiện hữu): Ống thoát khí thải số 10 sau hệ thống xử lý khí thải lò rang số 1, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210477; Y = 0406716.

- Dòng khí thải số 11 (tương ứng với nguồn số 11 – hiện hữu): Ống thoát khí thải số 11 sau hệ thống xử lý khí thải lò rang số 2, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210696; Y = 0406695.

- Dòng khí thải số 12 (tương ứng với nguồn số 12 – hiện hữu): Ống thoát khí thải số 12 sau hệ thống xử lý khí thải lò rang số 3, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210640; Y = 0406761.

- Dòng khí thải số 13 (tương ứng với nguồn số 13 – hiện hữu): Ống thoát khí thải số 13 sau hệ thống xử lý khí thải lò rang số 4, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210639; Y = 0406772.

- Dòng khí thải số 14 (tương ứng với nguồn số 14 – hiện hữu): Ống thoát khí thải số 14 sau hệ thống xử lý khí thải lò rang số 5, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210635; Y = 0406796.

- Dòng khí thải số 15 (tương ứng với nguồn số 15 – hiện hữu): Ống thoát khí thải số 15 sau hệ thống xử lý khí thải khu đóng gói số 1, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210733; Y = 0406716.

- Dòng khí thải số 16 (tương ứng với nguồn số 16 – hiện hữu): Ống thoát khí thải số 16 sau hệ thống xử lý khí thải khu đóng gói số 2, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210731; Y = 0406712.

- Dòng khí thải số 17 (tương ứng với nguồn số 20 – Bổ sung thêm): Ống thoát khí thải số 17 sau hệ thống xử lý bụi từ bồn chứa liệu đầu vào của chuyên xử lý cà phê xanh số 3, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210883; Y = 0406669.

- Dòng khí thải số 18 (tương ứng với nguồn số 21 – Bổ sung thêm): Ống thoát khí thải số 18 sau hệ thống xử lý bụi từ quá trình tách tạp chất chuyên xử lý cà phê xanh số 3, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210885; Y = 0406670.

- Dòng khí thải số 19 (tương ứng với nguồn số 22 – Bổ sung thêm): Ống thoát khí thải số 19 sau hệ thống xử lý bụi từ quá trình tách đá, kim loại chuyên xử lý cà phê xanh số 3, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210879; Y = 0406678.

- Dòng khí thải số 20 (tương ứng với nguồn số 23 – Bổ sung thêm): Ống thoát khí thải số 20 sau hệ thống xử lý bụi từ bồn chứa liệu sau xử lý của chuyên xử lý cà phê xanh số 3, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210880; Y = 0406684.

- Dòng khí thải số 21 (tương ứng với nguồn số 24 – Bổ sung thêm): Ống thoát khí thải số 21 sau ống thoát khí thải từ hệ thống đóng hủ thủy tinh, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1210478; Y = 0406741.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án dự kiến 647.650 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 117.223 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 100.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.200 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 90.120 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 124.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.554 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 10, 11, 12, 13, 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.500 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.253 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 17, 18, 19, 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 800 m<sup>3</sup>/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải

công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 0,6$ ,  $K_p = 0,8$ ), Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

| STT   | Chất ô nhiễm                                 | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục  |
|---|--|---------------------|---------------------------|----------------------------|---|
| <b>I Dòng khí thải số 01, 02</b>  |  |                     |                           |                            |   |
| 1   | Lưu lượng                                    | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 6 tháng/lần                | <i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ</i> |
| 2   | Bụi  | mg/Nm <sup>3</sup>  | 96                        |                            |   |
| 3   | Lưu huỳnh dioxit, SO <sub>2</sub>            | mg/Nm <sup>3</sup>  | 240                       |                            |   |
| 4   | NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup>  | 408                       |                            |   |
| 5   | Cacbon oxit, CO                              | mg/Nm <sup>3</sup>  | 480                       |                            |   |
| <b>II Dòng khí thải số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21</b> |  |                     |                           |                            |   |
| 1   | Lưu lượng                                    | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 6 tháng/lần                | <i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ</i> |
| 2   | Bụi  | mg/Nm <sup>3</sup>  | 96                        |                            |   |
| <b>III Dòng khí thải số 10, 11, 12, 13, 14</b>                                    |  |                     |                           |                            |   |
| 1   | Lưu lượng                                    | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 6 tháng/lần                | <i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ</i> |
| 2   | Bụi  | mg/Nm <sup>3</sup>  | 96                        |                            |   |
| 3   | Lưu huỳnh dioxit, SO <sub>2</sub>            | mg/Nm <sup>3</sup>  | 240                       |                            |   |
| 4   | NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup>  | 408                       |                            |   |
| 5   | Cacbon oxit, CO                              | mg/Nm <sup>3</sup>  | 480                       |                            |   |
| 6   | NH <sub>3</sub>                              | mg/Nm <sup>3</sup>  | 24                        |                            |   |
| 7   | Fomaldehyt                                   | mg/Nm <sup>3</sup>  | 20                        | 12 tháng/lần               | <i>08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ</i>  |
| 8   | Acrolein                                     | mg/Nm <sup>3</sup>  | 2,5                       |                            |   |

**Ghi chú:**

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 0,6$  và  $K_p = 0,8$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 0,6$  và  $K_p = 0,8$ ) và Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT.

## **B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi tầng sôi được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước  $\text{Ø}400\text{mm}$ ) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế  $117.223 \text{ m}^3/\text{giờ}$ , sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải  $\text{Ø} 1.200 \text{ mm}$ , cao  $15,5 \text{ m}$ .

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi ghi đẩy được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước  $\text{Ø}1.600\text{mm}$ ) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế  $100.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ , sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải  $\text{Ø} 2.261 \text{ mm}$ , cao  $30 \text{ m}$ .

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ tháp sấy bột cà phê (dạng cốm) số 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước  $570\text{mm} \times 1.300\text{mm}$ ) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế  $2.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ , sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải  $\text{Ø} 1.200 \text{ mm}$ , cao  $40 \text{ m}$ .

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ tháp sấy bột cà phê (dạng cốm) số 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước  $1.400 \text{ mm} \times 1.200 \text{ mm}$ ) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế  $4.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$ , sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải  $\text{Ø} 400 \text{ mm}$ , cao  $45,5 \text{ m}$ .

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ tháp sấy bột cà phê (dạng mịn) số 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước  $1.700\text{mm} \times 1.700\text{mm}$ ) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế  $90.120 \text{ m}^3/\text{giờ}$ , sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải  $\text{Ø} 1.200 \text{ mm}$ , cao  $40\text{m}$ .

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ tháp sấy bột cà phê (dạng mịn) số 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước  $1.400\text{mm} \times 1.200\text{mm}$ ) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế  $124.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ , sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải  $\text{Ø} 1.200 \text{ mm}$ , cao  $45,5 \text{ m}$ .

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ tháp sấy phun cà phê in được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước  $1.700 \text{ mm} \times 1.700 \text{ mm}$ ) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế  $14.554 \text{ m}^3/\text{giờ}$ , sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải  $\text{Ø} 600 \text{ mm}$ , cao  $32 \text{ m}$ .

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ tháp sấy hạt cà phê số 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước  $1.500 \text{ mm} \times 1.700 \text{ mm}$ ) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế  $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ , sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải (kích thước  $1.200\text{mm} \times 1.500\text{mm}$ ), cao  $22 \text{ m}$ .

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ tháp sấy hạt cà phê số 2 được thu gom bằng

chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 1.500mm × 1.700mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 35.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải (kích thước 1.200 mm × 1.500 mm), cao 22 m.

- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ lò rang số 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 850 mm × 1.500 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.500 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 720 mm, cao 21,1 m.

- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ lò rang số 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 850 mm × 1.500 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.500 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 720 mm, cao 21,1 m.

- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ lò rang số 3 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 850 mm × 1.500 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.500 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 720 mm, cao 21,1 m.

- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ lò rang số 4 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 850 mm × 1.500 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.500 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 720 mm, cao 21,1 m.

- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ lò rang số 5 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 850 mm × 1.500 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.500 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 720 mm, cao 21,1 m.

- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ quá trình đóng gói số 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 660 mm × 660 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 500 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 156 mm, cao 8 m.

- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ quá trình đóng gói số 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 1.500 mm × 1.100 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 4.253 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 400 mm, cao 8 m.

- Nguồn số 17, 18: Khí thải phát sinh từ lò hơi ống lửa 18 tấn/giờ số 1 và lò hơi ống lửa 16 tấn/giờ được thu gom chung qua ống thoát khí Ø 800 mm, cao 18 m.

- Nguồn số 19: Khí thải phát sinh từ lò hơi ống lửa 18 tấn/giờ số 2 được thu gom qua ống thoát khí Ø 800 mm, cao 18 m.

- Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ bồn chứa liệu đầu vào của chuyên xử lý cà phê xanh số 3 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø100 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 18.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø900mm, cao 25 m.

- Nguồn số 21: Bụi phát sinh từ quá trình tách tạp chất chuyên xử lý cà phê xanh số 3 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø100 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 18.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø900mm, cao 25 m.

- Nguồn số 22: Bụi phát sinh từ quá trình tách đá, kim loại chuyên xử lý cà phê xanh số 3 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø100 mm)

về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 18.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø900mm, cao 25 m.

- Nguồn số 23: Bụi phát sinh từ bồn chứa liệu sau xử lý của chuyên xử lý cà phê xanh số 3 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø100 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 18.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø900mm, cao 25 m.

- Nguồn số 24: Bụi phát sinh từ quá trình đóng hủ thủy tinh được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø160 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 800 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø70 mm, cao 13 m.

- Nguồn số 25: Bụi phát sinh từ tháp sấy lạnh cà phê công đoạn tạo hạt được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 300 mm × 300 mm) về hệ thống lọc túi vải, công suất thiết kế 8.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó thoát ra môi trường lao động, không có ống thải.

- Nguồn số 26: Khí thải phát sinh từ phát điện dự phòng được thu gom qua ống thoát khí Ø 600 mm, cao 8 m.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

### 1.2.1. Công trình, thiết bị có hệ thống xử lý

#### A. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01 (hiện hữu)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Bộ thu hồi nhiệt* → *Lọc bụi tĩnh điện* → *Ống thải*.

- Công suất thiết kế nguồn số 01: 117.223 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

#### B. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02 (hiện hữu)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Bộ thu hồi nhiệt* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải*.

- Công suất thiết kế nguồn số 02: 100.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, không sử dụng hóa chất.

#### C. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 03, 04 (hiện hữu)

Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Quạt hút* → *Cyclon* → *Ống thải*.

- Công suất thiết kế nguồn số 03: 2.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Công suất thiết kế nguồn số 04: 4.200 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

#### D. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 05, 06 (hiện hữu)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Quạt hút* → *Túi vải* → *Ống thải*.

- Công suất thiết kế nguồn số 05: 90.120 m<sup>3</sup>/giờ

- Công suất thiết kế nguồn số 06: 124.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, không sử dụng hóa chất.

#### E. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 07 (hiện hữu)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Quạt hút* → *Túi vải* → *Ống thải*.

- Công suất thiết kế nguồn số 07: 14.554 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, không sử dụng hóa chất.

#### F. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 08, 09 (hiện hữu)



- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Quạt hút* → *Cyclon* → *Ống thải*.
  - Công suất thiết kế nguồn số 08: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
  - Công suất thiết kế nguồn số 09: 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.
  - Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.
  - G. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 10, 11, 12, 13 và 14 (hiện hữu)
    - Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Quạt hút* → *Cyclon* → *Buồng đốt (có bộ xúc tác hóa khử)* → *Ống thải*.
    - Công suất thiết kế nguồn số 10: 10.500 m<sup>3</sup>/giờ.
    - Công suất thiết kế nguồn số 11: 10.500 m<sup>3</sup>/giờ.
    - Công suất thiết kế nguồn số 12: 10.500 m<sup>3</sup>/giờ.
    - Công suất thiết kế nguồn số 13: 10.500 m<sup>3</sup>/giờ.
    - Công suất thiết kế nguồn số 14: 10.500 m<sup>3</sup>/giờ.
    - Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.
  - H. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 15, 16 (hiện hữu)
    - Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Quạt hút* → *Túi lọc* → *Ống thải*.
    - Công suất thiết kế nguồn số 15: 500 m<sup>3</sup>/giờ.
    - Công suất thiết kế nguồn số 16: 4.253 m<sup>3</sup>/giờ.
    - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, không sử dụng hóa chất.
  - I. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 20, 21, 22, 23 (bổ sung thêm)
    - Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải*.
    - Công suất thiết kế nguồn số 20: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.
    - Công suất thiết kế nguồn số 21: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.
    - Công suất thiết kế nguồn số 22: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.
    - Công suất thiết kế nguồn số 23: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.
    - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, không sử dụng hóa chất.
  - K. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 24 (bổ sung thêm)
    - Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải*.
    - Công suất thiết kế nguồn số 24: 800 m<sup>3</sup>/giờ.
    - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, không sử dụng hóa chất.
  - L. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 25 (bổ sung thêm)
    - Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Quạt hút* → *Túi vải* → *Môi trường lao động*.
    - Công suất thiết kế nguồn số 25: 8.000 m<sup>3</sup>/giờ.
    - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, không sử dụng hóa chất.
- 1.2.2. Công trình, thiết bị không có hệ thống xử lý
- A. Hệ thống thoát khí thải nguồn số 17, 18, 19 (hiện hữu)
- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Quạt hút* → *Ống thải*.
  - Công suất thiết kế nguồn số 17, 18 (chung 1 ống thoát): 47.804 m<sup>3</sup>/giờ.
  - Công suất thiết kế nguồn số 19: 24.385 m<sup>3</sup>/giờ.
  - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.
- B. Hệ thống thoát khí thải nguồn số 26 (hiện hữu)
- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Quạt hút* → *Ống thải*.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi tầng sôi, công suất thiết kế 117.223 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi ghi đẩy, công suất thiết kế 100.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải tháp sấy bột cà phê (dạng côm) số 1, công suất thiết kế 2.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải tháp sấy bột cà phê (dạng côm) số 2, công suất thiết kế 4.200 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải tháp sấy bột cà phê (dạng mịn) số 1, công suất thiết kế 90.120 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải tháp sấy bột cà phê (dạng mịn) số 2, công suất thiết kế 124.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải tháp sấy phun cà phê in, công suất thiết kế 14.554 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải tháp sấy hạt cà phê số 1, công suất thiết kế 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải tháp sấy hạt cà phê số 2, công suất thiết kế 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò rang số 1, công suất thiết kế 10.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò rang số 2, công suất thiết kế 10.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò rang số 3, công suất thiết kế 10.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò rang số 4, công suất thiết kế 10.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò rang số 5, công suất thiết kế 10.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đóng gói số 1, công suất thiết kế 500 m<sup>3</sup>/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đóng gói số 2, công suất thiết kế 4.253 m<sup>3</sup>/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải từ bồn chứa liệu đầu vào của chuyên xử lý cà phê xanh số 3, công suất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tách tạp chất chuyên xử lý cà phê xanh số 3, công suất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình tách đá, kim loại chuyên xử lý cà phê xanh số 3, công suất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải từ bồn chứa liệu sau xử lý của chuyên xử lý cà phê xanh số 3, công suất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống đóng hủ thủy tinh, công suất 800 m<sup>3</sup>/giờ.

### 2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.4 của Phần A Phụ lục này.

2.4. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau xử lý của các hệ thống xử lý khí thải.

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với Kv=0,6; Kp theo tổng lưu lượng các nguồn thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT. Không được xả bụi, khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực lò hơi tầng sôi.
- Nguồn số 02: Khu vực lò hơi ghi đẩy.
- Nguồn số 03: Khu vực lò rang số 1,2
- Nguồn số 04: Khu vực lò rang số 3,4
- Nguồn số 05: Khu vực lò rang số 5
- Nguồn số 06: Khu vực máy đóng gói số 1
- Nguồn số 07: Khu vực máy đóng gói số 2
- Nguồn số 08: Khu vực máy sàng số 1
- Nguồn số 09: Khu vực máy sàng số 2
- Nguồn số 10: Khu vực sấy hạt cà phê in
- Nguồn số 11: Khu vực sấy bột.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

*(theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>45, múi chiều 3<sup>0</sup>)*

- + Nguồn số 01: Khu vực lò hơi tầng sôi; tọa độ: X: 1210635; Y: 0406840
- + Nguồn số 02: Khu vực lò hơi ghi đẩy; tọa độ: X: 1210613; Y: 0406796.
- + Nguồn số 03: Khu vực lò rang số 1,2; tọa độ: X: 1210512; Y: 0406709
- + Nguồn số 04: Khu vực lò rang số 3,4; tọa độ: X: 1210638; Y: 0406773
- + Nguồn số 05: Khu vực lò rang số 5; tọa độ: X: 1210640; Y: 0406771
- + Nguồn số 06: Khu vực máy đóng gói số 1; tọa độ: X: 1210582; Y: 0406733
- + Nguồn số 07: Khu vực máy đóng gói số 2; tọa độ: X: 1210592; Y: 0406748
- + Nguồn số 08: Khu vực máy sàng số 1; tọa độ: X: 1210574; Y: 0406744
- + Nguồn số 09: Khu vực máy sàng số 2; tọa độ: X: 1210398; Y: 0406720
- + Nguồn số 10: Khu vực sấy hạt cà phê in; tọa độ: X: 1210733; Y: 0406766
- + Nguồn số 11: Khu vực sấy bột; tọa độ: X: 1210742; Y: 0406776.

**3. Tiếng ồn:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT:

| STT | QCVN 26:2010/BTNMT        |                           | QCVN 24:2016/BYT                      |  | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|---------------------------|---------------------------|---------------------------------------|--|----------------------------|---------|
|     | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ) | Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L <sub>aeq</sub> ) - dBA |                            |         |
| 1   | 70                        | 55                        | 8                                     | 85   | -                          | Khu vực |

|  |  |  |  |  |  |                     |
|--|--|--|--|--|--|---------------------|
|  |  |  |  |  |  | <i>thông thường</i> |
|--|--|--|--|--|--|---------------------|

**4. Độ rung:** Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú                     |
|-----|--|---------------------|----------------------------|-----------------------------|
|     | Từ 6 giờ đến 21 giờ  | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                             |
| 1   | 70   | 60                  | -                          | <i>Khu vực thông thường</i> |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiên hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh:**

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 217.710 (kg/năm).

| STT                                      | Tên chất thải   | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại | Trạng thái tồn tại | Khối lượng dự kiến kg/năm |
|--|---|----------|-------------------|--------------------|---------------------------|
| 1  | Đá mài thải   | 07 03 08 | KS                | Rắn                | 50                        |
| 2  | Que hàn thải  | 07 04 01 | KS                | Rắn                | 9                         |
| 3  | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải   | 17 02 03 | NH                | Lỏng               | 1.100                     |
| 4  | Bóng đèn huỳnh quang thải   | 16 01 06 | NH                | Rắn                | 362                       |
| 5  | Các loại dầu thải khác  | 17 07 03 | KS                | Lỏng               | 4.073                     |
| 6  | Bao bì mềm thải   | 18 01 01 | NH                | Rắn                | 55                        |
| 7  | Bao bì kim loại cứng thải   | 18 01 02 | KS                | Rắn                | 1.100                     |
| 8  | Bao bì nhựa cứng thải   | 18 01 03 | KS                | Rắn                | 1.320                     |
| 9  | Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit) | 18 01 04 | KS                | Rắn                | 1.570                     |
| 10                                       | Giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại.  | 18 02 01 | KS                | Rắn                | 3.681                     |
| 11                                       | Linh kiện thiết bị điện, điện tử thải   | 19 02 06 | NH                | Rắn                | 20                        |
| 12                                       | Pin mặt trời thải   | 19 02 08 | KS                | Rắn                | 202.944                   |
| 13                                       | Hóa chất thải từ phòng thí nghiệm   | 19 05 02 | KS                | Lỏng               | 1.385                     |
| 14                                       | Ắc quy chì thải   | 19 06 01 | NH                | Rắn                | 30                        |
| 15                                       | Pin Ni-Cd thải  | 19 06 02 | NH                | Rắn                | 11                        |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến phát sinh</b> |   |          |                   |                    | <b>217.710</b>            |

**Ghi chú:** Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 10.572.394 (kg/năm).

| STT                                      | Tên chất thải   | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu | Khối lượng (kg/năm) |
|--|---|--------------|--------------------|---------|---------------------|
| 1  | Tro thải lò hơi   | 04 02 06     | Rắn                | TT      | 2.690.688           |
| 2  | Hủ thủy tinh vỡ   | 11 02 03     | Rắn                | TT-R    | 19.400              |
| 3  | Cát thải lò hơi   | 12 01 14     | Rắn                | TT      | 1.914.900           |
| 4  | Bùn từ hệ thống xử lý nước thải   | 12 06 12     | Rắn                | TT      | 3.057.659           |
| 5  | Than hoạt tính từ quá trình hấp phụ cà-phê-in   | 12 10 04     | Rắn                | TT      | 192.000             |
| 6  | Đá thải   | 14 04 01     | Rắn                | TT      | 6.182               |
| 7  | Vỏ lụa cà phê   | 14 04 03     | Rắn                | TT-R    | 507.224             |
| 8  | Khăn giấy lau tay   | 18 01 05     | Rắn                | TT-R    | 25.692              |
| 9  | Giấy vệ sinh thải   | 18 01 05     | Rắn                | TT-R    | 100                 |
| 10                                       | Vỏ bao bì sản phẩm thải   | 18 01 10     | Rắn                | TT-R    | 11.674              |
| 11                                       | Túi lọc bụi thải  | 18 02 02     | Rắn                | TT      | 5.820               |
| 12                                       | Nước thải cô đặc  | -            | Rắn                | TT      | 1.904.625           |
| 13                                       | Hỗn hợp chất thải rắn công nghiệp không nguy hại: hạt hút âm, giày bảo hộ hồng, bạt, ni long, hạt nhựa... | -            | Rắn                | TT      | 4.345               |
| 14                                       | Chất thải rắn công nghiệp thông thường: bao đay, màng co, pallet gỗ, sắt, giấy carton,...                 | -            | Bùn                | TT      | 232.085             |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến phát sinh</b> |   |              |                    |         | <b>10.572.394</b>   |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 93,6 (tấn/năm).

| STT                                      | Tên chất thải                          | Khối lượng (tấn/năm) |
|--|--|----------------------|
| 1  | Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm | 53,6                 |
| 2  | Chất thải rắn sinh hoạt còn lại        | 40                   |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến phát sinh</b> |  | <b>93,6</b>          |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 55 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên

ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 149,54 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao, mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt: diện tích 16 m<sup>2</sup>.

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực lưu giữ.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, nền chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**



Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

## **PHỤ LỤC 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Không.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất; Luật Đầu tư; Luật Xây dựng và các quy định khác có liên quan.

11. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**